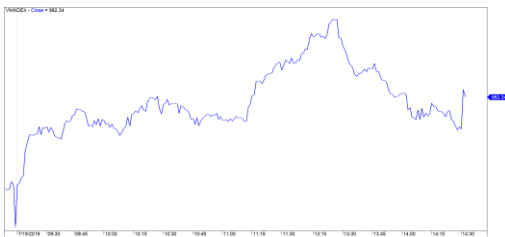


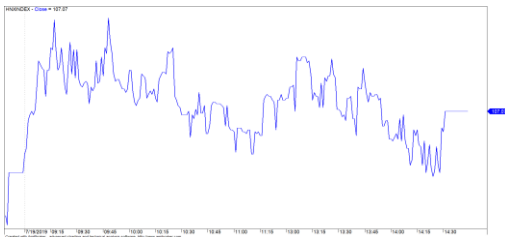
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
<b>Điểm</b>	982.34	107.07	57.54
% ngày	0.64%	0.31%	0.21%
% tuần	0.71%	1.14%	1.64%
% tháng	3.44%	3.18%	4.89%
% năm	4.06%	1.41%	13.74%
<b>GTGD (Tỷ VND)</b>			
Trong ngày	3,948	456	454
TB 1 tuần	3,743	473	309
TB 1 tháng	3,780	387	286
<b>Khối ngoại (Tỷ VND)</b>			
Mua	693.37	9.99	22.82
Bán	546.75	34.67	35.56
Giá trị ròng	146.62	-24.68	-12.74
<b>Độ rộng TT</b>			
Mã Tăng	147	72	230
Mã Giảm	137	85	123
Không Đổi	104	211	541
<b>Chỉ số chính</b>			
P/E	16.91	9.55	18.44
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,305	192	1,003
LS Cổ tức	1.70%	3.00%	6.93%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

### VNINDEX



### HNXINDEX



## DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Tâm lý đảo chiều nhanh chóng giúp VN-Index sau nhịp giảm phiên liền trước đã nhanh chóng lấy lại đà tăng. VN-Index tăng khá mạnh có lúc tăng hơn 1% nhưng rung lắc mạnh trong phiên chiều. Chỉ số đóng cửa tăng 0.64% đóng cửa tại 982.34 điểm, chỉ số HNX-Index cũng tăng 0.31% đóng cửa tại 107.07 điểm, chỉ số Upcom-Index tăng 0.22% neo tại 57.54 điểm. Dòng tiền hoạt động khá tích cực với hơn 4,500 tỷ đồng khớp lệnh trên cả ba sàn.

Các cổ phiếu nhóm ngân hàng tiếp tục là tâm điểm dẫn dắt với đầu tàu VCB khi tăng 3.4% với mức giá đỉnh cao lịch sử mới được thiết lập tại 79,800 đồng/cp hay EIB(5.8%), TCB(1.4%), ACB(1.3%), SHB(1.5%). Tuy nhiên, áp lực chốt lời cũng xuất hiện trong nhóm này khi nhiều mã rút ngắn đà tăng tiêu biểu là CTG đóng cửa chỉ còn tăng 0.9% so với mức tăng lúc cao nhất phiên 2.3% với thanh khoản hơn 6,7 triệu đơn vị, BID đảo chiều giảm nhẹ. HPG tiếp tục bị “xả” mạnh bởi khối ngoại đóng cửa trong vùng đáy quanh 20,500 đồng/cp. Một số cổ phiếu có đà tăng khá tích cực còn phải kể đến FPT(3%), VRE(2.2%), MSN(2.5), MWG(1.9%), DHG(2.5%)...

Khối ngoại tiếp tục có cái nhìn lạc quan về thị trường khi nối dài chuỗi mua ròng với giá trị hơn 109 tỷ đồng trên cả ba sàn. Trong đó, VCB(54 tỷ), PLX(50 tỷ), KBC(31 tỷ) là các mã được mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, HPG(88 tỷ), PVS(27 tỷ), BVH(12 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng.

## QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại vùng kháng cự 987 – 990 điểm. Đồng thời, độ rộng thị trường tiếp tục có chiều hướng tích cực cho thấy dòng tiền ngắn hạn có thể sẽ tiếp tục được cải thiện trong tuần giao dịch tới, đặc biệt rủi ro ngắn hạn vẫn ở mức thấp. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục ở mức cân bằng cho thấy chiến lược ngắn hạn vẫn nên cơ cấu lại danh mục.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên các chỉ số với mức hỗ trợ ở mức 966.44 điểm của chỉ số VN-Index và 104.47 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể cơ cấu lại danh mục và vẫn ưu tiên nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao trong danh mục theo mức khuyến nghị.

**Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn:** 51% cổ phiếu/49% tiền.

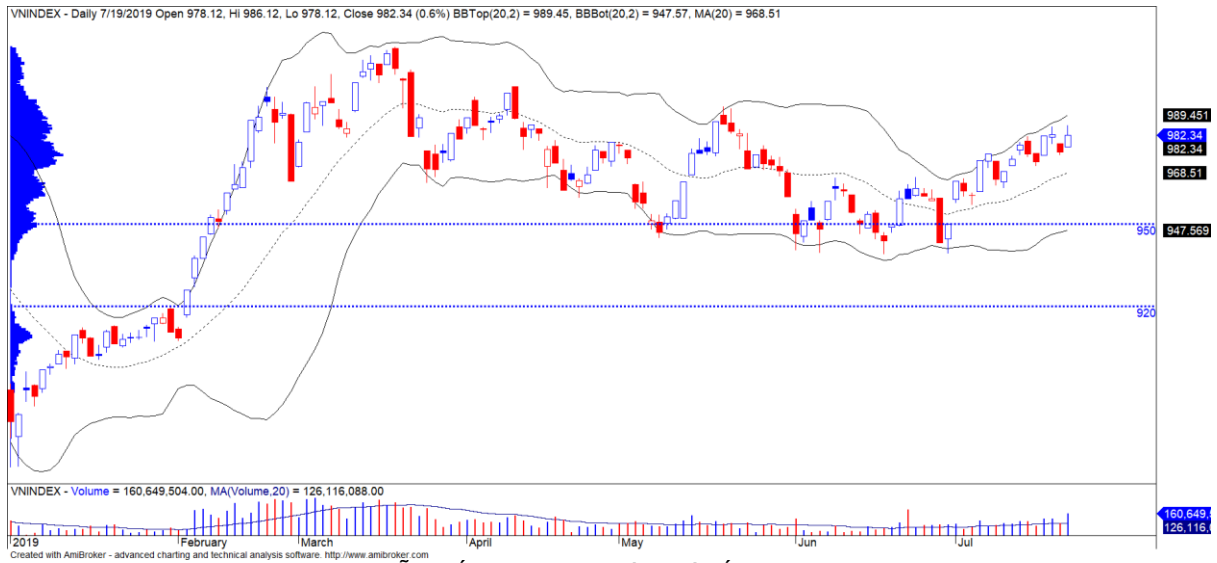
**Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn:** 45% cổ phiếu/55% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

## BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	<b>TĂNG</b>	<b>GIẢM</b>	108	110	105	101
Chỉ số VN30	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	<b>TĂNG</b>	<b>TĂNG</b>	835	845	822	804



We Create Fortune

**BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU**

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	18.80	TĂNG	TĂNG	18.60	18.46	1.08%		16.85	17.01	11.57%	
ACB	31.20	TĂNG	GIẢM	29.80	29.60	4.70%			31.45		
ACV	82.80	GIẢM	TĂNG		86.59			90.00	81.77	-8.00%	
ANV	27.50	TĂNG	GIẢM	28.05	26.83	-1.96%			30.56		
ASM	6.98	GIẢM	GIẢM		7.09				7.78		
BFC	17.90	GIẢM	GIẢM		18.65				20.57		
BID	34.90	TĂNG	TĂNG	32.65	33.32	6.89%		33.40	31.23	4.49%	
BMP	49.85	TĂNG	TĂNG	44.50	48.33	12.02%		48.30	41.68	3.21%	
BSR	11.60	GIẢM	GIẢM		12.42				13.94		
BVH	84.50	TĂNG	GIẢM	79.00	84.30	6.96%			85.11		
BWE	28.70	TĂNG	TĂNG	25.85	27.13	11.03%		20.00	25.15	43.50%	
CEO	10.90	TĂNG	GIẢM	10.70	10.51	1.87%			11.33		
CII	22.00	GIẢM	GIẢM		22.71				23.94		
CMG	41.00	TĂNG	TĂNG	37.80	39.66	8.47%		23.20	32.95	76.72%	
CMX	22.30	TĂNG	TĂNG	23.75	21.86	-6.11%		5.91	21.62	277.33%	
CSM	14.75	GIẢM	TĂNG		15.13			14.39	14.22	2.50%	
CTD	111.10	TĂNG	GIẢM	102.00	106.22	8.92%			112.01		
CTG	21.85	TĂNG	GIẢM	21.05	20.98	3.80%			22.80		
CTI	23.15	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-2.73%			25.04		
CTR	34.20	TĂNG	N/A	28.80	31.90	18.75%		-	3.77		
CVT	20.45	TĂNG	TĂNG	19.25	19.91	6.23%		20.35	17.62	0.49%	
DCM	8.02	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-5.65%			8.64		
DGC	29.60	GIẢM	GIẢM		30.88				31.31		
DGW	23.50	TĂNG	TĂNG	21.85	22.69	7.55%		23.50	23.12	0.00%	MUA
DHA	36.80	TĂNG	TĂNG	32.25	34.28	14.11%		29.10	32.44	26.46%	
DHC	36.50	TĂNG	TĂNG	40.90	35.81	-10.76%		35.20	33.00	3.69%	
DHG	102.50	GIẢM	GIẢM		106.24				114.77		
DIG	13.85	TĂNG	GIẢM	14.10	13.25	-1.77%			14.54		
DPG	37.70	GIẢM	TĂNG		38.07			40.02	34.78	-5.79%	
DPM	15.15	GIẢM	GIẢM		15.80				17.40		
DPR	42.90	GIẢM	TĂNG		45.16			42.50	40.21	0.94%	
DQC	18.20	TĂNG	GIẢM	18.60	17.61	-2.15%			20.46		
DRC	19.85	TĂNG	GIẢM	19.40	18.95	2.32%			20.88		
DXG	19.15	TĂNG	GIẢM	19.10	18.33	0.26%			20.75		

We Create Fortune

EIB	18.30	GIẢM	TĂNG		18.64			14.70	16.88	24.49%	
FCN	14.25	TĂNG	TĂNG	15.50	13.74	-8.06%		16.05	13.18	-11.21%	
FMC	29.80	TĂNG	GIẢM	28.95	29.48	2.94%			30.62		
FPT	48.20	TĂNG	TĂNG	45.20	46.13	6.64%		46.00	43.49	4.78%	
GAS	106.00	TĂNG	GIẢM	108.90	103.53	-2.66%			113.06		
GEX	21.65	GIẢM	GIẢM		22.07				23.15		
GIL	26.55	TĂNG	GIẢM	27.30	25.94	-2.75%			29.06		
GMD	26.85	TĂNG	GIẢM	27.10	26.49	-0.92%			27.99		
GTN	17.80	GIẢM	TĂNG		18.88			15.00	16.37	18.67%	
GVR	13.80	TĂNG	GIẢM	13.50	12.69	2.22%			N/A		
HAG	5.28	GIẢM	GIẢM		5.62				5.62		
HAX	19.50	TĂNG	TĂNG	14.25	18.55	36.84%		15.75	15.59	23.81%	
HBC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.39				17.48		
HCM	23.55	GIẢM	GIẢM		24.54				26.60		
HDB	26.40	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-4.35%			28.59		
HDC	15.10	TĂNG	TĂNG	15.25	14.73	-0.98%		15.25	13.47	-0.98%	
HDG	35.30	TĂNG	TĂNG	32.70	34.04	7.95%		35.30	34.59	0.00%	MUA
HNG	17.95	TĂNG	TĂNG	15.75	17.91	13.97%		17.10	16.59	4.97%	
HPG	20.60	GIẢM	GIẢM		22.08				24.51		
HSG	7.65	TĂNG	TĂNG	7.63	7.32	0.26%		9.30	7.01	-17.74%	
HT1	15.65	GIẢM	TĂNG		16.22			14.80	15.47	5.74%	
HUT	2.60	GIẢM	GIẢM		2.67				3.07		
HVN	42.05	GIẢM	TĂNG		43.90			39.00	38.75	7.82%	
KBC	15.45	TĂNG	TĂNG	14.30	14.54	8.04%		15.35	13.54	0.65%	
KDH	22.40	GIẢM	GIẢM		22.83				24.76		
KSB	21.65	GIẢM	GIẢM		22.42				25.36		
LCG	10.60	TĂNG	GIẢM	10.45	10.24	1.44%			11.44		
LDG	8.59	TĂNG	GIẢM	8.63	8.15	-0.46%			9.57		
LHG	19.30	TĂNG	TĂNG	19.70	18.94	-2.03%		19.30	17.20	0.00%	
LPB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.20				8.51		
LSS	5.25	GIẢM	GIẢM		5.50				5.91		
MBB	22.20	TĂNG	TĂNG	21.30	21.36	4.23%		21.85	20.11	1.60%	
MPC	35.70	TĂNG	GIẢM	35.70	35.33	0.00%	MUA		40.20		
MSN	77.70	GIẢM	GIẢM		81.37			89.00	80.74	-9.28%	BÁN
MSR	18.10	GIẢM	GIẢM		19.08				20.71		
MWG	105.90	TĂNG	TĂNG	88.30	98.58	19.93%		88.70	89.54	19.39%	
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	14.10	16.24	19.15%		13.70	14.40	22.63%	
NKG	6.17	GIẢM	GIẢM		6.48				7.23		
NLG	29.40	GIẢM	TĂNG		29.84			28.70	27.83	2.44%	



We Create Fortune

NT2	26.40	GIẢM	GIẢM		27.16				28.99		
NTL	25.00	TĂNG	TĂNG	22.95	24.42	8.93%		10.45	22.09	139.23%	
NVL	58.20	GIẢM	GIẢM		61.69				62.33		
OIL	11.40	GIẢM	GIẢM		11.71				12.68		
PAC	34.60	GIẢM	GIẢM		35.23				38.65		
PC1	18.00	GIẢM	GIẢM		18.74				20.49		
PDR	26.25	TĂNG	TĂNG	24.10	25.97	8.92%		29.00	24.63	-9.48%	
PHR	65.00	TĂNG	TĂNG	61.20	59.58	6.21%		24.00	52.19	170.83%	
PLX	64.10	TĂNG	TĂNG	64.20	62.81	-0.16%		62.40	58.43	2.72%	
PNJ	74.00	GIẢM	TĂNG		75.30			104.00	72.83	-28.85%	
POW	14.05	GIẢM	TĂNG		14.99			15.70	13.92	-10.51%	
PVT	17.05	TĂNG	GIẢM	16.80	16.89	1.49%			17.62		
PPC	28.50	GIẢM	TĂNG		29.30			19.70	27.86	44.67%	
PTB	67.70	GIẢM	TĂNG		70.82			64.00	64.57	5.78%	
PVB	19.90	TĂNG	TĂNG	20.20	18.85	-1.49%		20.10	16.79	-1.00%	
PVD	18.50	TĂNG	TĂNG	19.20	18.21	-3.65%		18.50	17.78	0.00%	
PVI	36.50	TĂNG	GIẢM	37.40	36.08	-2.41%			39.70		
PVS	22.90	GIẢM	TĂNG	23.00	23.22	0.94%	BÁN	21.10	21.47	8.53%	
PXS	5.26	TĂNG	TĂNG	5.09	5.18	3.34%		4.85	4.34	8.45%	
QNS	31.50	TĂNG	TĂNG	33.80	29.99	-6.80%		33.80	27.66	-6.80%	
REE	33.05	TĂNG	TĂNG	33.05	32.92	0.00%		33.33	31.19	-0.83%	
SAB	277.10	GIẢM	TĂNG	253.00	277.11	9.53%	BÁN	245.00	259.03	13.10%	
SAM	8.20	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	-0.61%		7.40	7.69	10.81%	
SCR	7.10	GIẢM	GIẢM		7.26				7.61		
SHI	8.80	TĂNG	TĂNG	8.39	7.98	4.89%		6.99	7.45	25.89%	
SJS	18.80	GIẢM	GIẢM		20.05			-	19.93		
SKG	11.90	GIẢM	GIẢM		12.28				12.61		
SSI	25.60	TĂNG	GIẢM	25.35	24.93	0.99%			26.98		
STB	11.70	GIẢM	GIẢM		11.71				12.32		
TCB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.40	20.43	-0.93%			22.88		
TCM	26.95	GIẢM	GIẢM		27.98				30.59		
TDH	9.48	GIẢM	TĂNG		9.91			11.65	9.17	-18.63%	
TLH	4.98	GIẢM	TĂNG		5.09			5.39	4.80	-7.61%	
TNG	21.60	TĂNG	TĂNG	19.70	20.48	9.64%		12.00	18.79	80.00%	
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	69.20	73.41	14.16%		62.00	66.21	27.42%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.05			19.20	24.08	37.50%	
VCS	78.80	TĂNG	TĂNG	61.20	74.06	28.76%		68.00	61.40	15.88%	
VGC	20.40	TĂNG	GIẢM	20.50	19.79	-0.46%			20.64		
VGT	10.30	GIẢM	GIẢM		10.77				11.88		

We Create Fortune

VHC	91.00	TĂNG	GIẢM	89.50	88.03	1.68%			95.80		
VHM	84.50	TĂNG	GIẢM	81.00	81.35	4.32%			87.75		
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	17.00	17.64	10.59%		17.70	15.55	6.21%	
VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	3.57%	
VIP	5.70	TĂNG	GIẢM	5.77	5.62	-1.21%			5.95		
VJC	130.20	TĂNG	TĂNG	123.30	127.55	5.60%		124.50	120.45	4.58%	
VND	15.30	GIẢM	GIẢM		15.50				16.69		
VNG	20.65	GIẢM	TĂNG		21.80			21.50	20.58	-3.95%	
VNM	126.90	TĂNG	GIẢM	126.90	126.17	0.00%	MUA		133.60		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	19.04	4.30%			19.82		
VPI	41.30	GIẢM	GIẢM		42.49				42.86		
VRC	15.50	GIẢM	GIẢM		16.07				17.17		
VRE	37.40	TĂNG	TĂNG	35.75	35.72	4.62%		35.00	32.37	6.86%	
VSC	31.15	TĂNG	GIẢM	31.90	30.84	-2.35%			34.25		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	31.20	TĂNG	GIẢM	29.80	29.60	4.70%			31.45		
BID	34.90	TĂNG	TĂNG	32.65	33.32	6.89%		33.40	31.23	4.49%	
BSR	11.60	GIẢM	GIẢM		12.42				13.94		
BVH	84.50	TĂNG	GIẢM	79.00	84.30	6.96%			85.11		
CTG	21.85	TĂNG	GIẢM	21.05	20.98	3.80%			22.80		
EIB	18.30	GIẢM	TĂNG		18.64			14.70	16.88	24.49%	
FPT	48.20	TĂNG	TĂNG	45.20	46.13	6.64%		41.00	43.49	17.57%	
GAS	106.00	TĂNG	GIẢM	108.90	103.53	-2.66%			113.06		
HDB	26.40	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-4.35%			28.59		
HNG	17.95	TĂNG	TĂNG	15.75	17.91	13.97%		17.10	16.59	4.97%	
HPG	20.60	GIẢM	GIẢM		22.08				24.51		
HVN	42.05	GIẢM	TĂNG		43.90			39.00	38.75	7.82%	
KDH	22.40	GIẢM	GIẢM		22.83				24.76		
MBB	22.20	TĂNG	TĂNG	21.30	21.36	4.23%		21.27	20.11	4.37%	
MSN	77.70	GIẢM	GIẢM		81.37			89.00	80.74	-9.28%	BÁN
MWG	105.90	TĂNG	TĂNG	88.30	98.58	19.93%		88.70	89.54	19.39%	
NVL	58.20	GIẢM	GIẢM		61.69				62.33		
OIL	11.40	GIẢM	GIẢM		11.71				12.68		
PLX	64.10	TĂNG	N/A	64.20	62.81	-0.16%		62.40	58.43	2.72%	

We Create Fortune

PNJ	74.00	GIẢM	TĂNG		75.30			77.88	72.83	-4.98%	
POW	14.05	GIẢM	TĂNG		14.99			15.70	13.92	-10.51%	
PVS	22.90	GIẢM	TĂNG	23.00	23.22	0.94%	BÁN	21.10	21.47	8.53%	
QNS	31.50	TĂNG	TĂNG	33.80	29.99	-6.80%		33.80	27.66	-6.80%	
REE	33.05	TĂNG	TĂNG	33.05	32.92	0.00%		33.33	31.19	-0.83%	
ROS	27.70	GIẢM	TĂNG		28.84			34.80	27.33	-20.40%	
SSI	25.60	TĂNG	GIẢM	25.35	24.93	0.99%			26.98		
STB	11.70	GIẢM	GIẢM		11.71				12.32		
TCB	21.20	TĂNG	GIẢM	21.40	20.43	-0.93%			22.88		
TPB	22.80	GIẢM	GIẢM		23.64				N/A		
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	69.20	73.41	14.16%		62.00	66.21	27.42%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.05			18.44	24.08	43.16%	
VEA	61.50	TĂNG	GIẢM	62.10	59.43	-0.97%			N/A		
VGI	28.40	TĂNG	GIẢM	29.50	28.01	-3.73%			N/A		
VHM	84.50	TĂNG	GIẢM	81.00	81.35	4.32%			87.75		
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	17.00	17.64	10.59%		17.70	15.55	6.21%	
VIC	116.00	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	3.57%	
VJC	130.20	TĂNG	TĂNG	123.30	127.55	5.60%		124.50	120.45	4.58%	
VNM	126.90	TĂNG	GIẢM	126.90	126.17	0.00%	MUA		133.60		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	19.04	4.30%			19.82		
VRE	37.40	TĂNG	TĂNG	35.75	35.72	4.62%		34.00	32.37	10.01%	

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	18.80	TĂNG	TĂNG	18.60	18.46	1.08%		16.85	17.01	11.57%	
ANV	27.50	TĂNG	GIẢM	28.05	26.83	-1.96%			30.56		
ASM	6.98	GIẢM	GIẢM		7.09				7.78		
BMP	49.85	TĂNG	TĂNG	44.50	48.33	12.02%		48.30	41.68	3.21%	
BWE	28.70	TĂNG	TĂNG	25.85	27.13	11.03%		19.44	25.15	47.63%	
C4G	8.40	GIẢM	#N/A		8.94			-	#N/A		
CEO	10.90	TĂNG	GIẢM	10.70	10.51	1.87%			11.33		
CII	22.00	GIẢM	GIẢM		22.71				23.94		
CRE	25.00	GIẢM	#N/A		25.20			-	#N/A		
CTI	23.15	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-2.73%			25.04		
CTR	34.20	TĂNG	#N/A	28.80	31.90	18.75%		-	#N/A		
DCM	8.02	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-5.65%			8.64		

We Create Fortune

DHC	36.50	TĂNG	TĂNG	40.90	35.81	-10.76%		35.20	33.00	3.69%	
DIG	13.85	TĂNG	GIẢM	14.10	13.25	-1.77%			14.54		
DPM	15.15	GIẢM	GIẢM		15.80				17.40		
DRC	19.85	TĂNG	GIẢM	19.40	18.95	2.32%			20.88		
DXG	19.15	TĂNG	GIẢM	19.10	18.33	0.26%			20.75		
E1VFN30	14.57	TĂNG	GIẢM	14.59	14.27	-0.14%			15.16		
FCN	14.25	TĂNG	TĂNG	15.50	13.74	-8.06%		16.05	13.18	-11.21%	
FLC	4.23	GIẢM	GIẢM	4.40	4.23	-3.77%	BÁN		4.63		
FTM	25.00	GIẢM	TĂNG		25.16			16.25	22.18	53.85%	
GEG	23.70	TĂNG	TĂNG	22.80	21.46	3.95%		12.90	20.50	83.72%	
GEX	21.65	GIẢM	GIẢM		22.07				23.15		
GMD	26.85	TĂNG	GIẢM	27.10	26.49	-0.92%			27.99		
GTN	17.80	GIẢM	TĂNG		18.88			15.00	16.37	18.67%	
GVR	13.80	TĂNG	#N/A	13.50	12.69	2.22%		-	#N/A		
HAG	5.28	GIẢM	GIẢM		5.62				5.62		
HBC	14.70	GIẢM	GIẢM		15.39				17.48		
HCM	23.55	GIẢM	GIẢM		24.54				26.60		
HDG	35.30	TĂNG	TĂNG	32.70	34.04	7.95%		35.30	34.59	0.00%	MUA
HPX	27.00	TĂNG	#N/A	26.60	25.63	1.50%		-	#N/A		
HSG	7.65	TĂNG	TĂNG	7.63	7.32	0.26%		8.45	7.01	-9.49%	
HT1	15.65	GIẢM	TĂNG		16.22			14.80	15.47	5.74%	
IBC	21.45	TĂNG	TĂNG	20.90	21.18	2.63%		24.90	20.15	-13.86%	
IDI	7.31	GIẢM	GIẢM		7.51				8.38		
IJC	10.75	TĂNG	GIẢM	11.15	10.71	-3.59%			11.50		
ITA	3.17	GIẢM	TĂNG		3.19			3.20	2.77	-0.94%	
KBC	15.45	TĂNG	TĂNG	14.30	14.54	8.04%		15.35	13.54	0.65%	
KSB	21.65	GIẢM	GIẢM		22.42				25.36		
LDG	8.59	TĂNG	GIẢM	8.63	8.15	-0.46%			9.57		
LPB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.20				8.51		
MBS	14.40	GIẢM	#N/A		14.83			16.00	#N/A	#N/A	
MPC	35.70	TĂNG	GIẢM	35.70	35.33	0.00%	MUA		40.20		
NBB	21.60	TĂNG	TĂNG	22.00	21.14	-1.82%		21.50	18.83	0.47%	
NKG	6.17	GIẢM	GIẢM		6.48				7.23		
NLG	29.40	GIẢM	TĂNG		29.84			28.70	27.83	2.44%	
NT2	26.40	GIẢM	GIẢM		27.16				28.99		
NTC	185.90	TĂNG	#N/A	144.00	168.23	29.10%		120.00	#N/A	#N/A	
NTL	25.00	TĂNG	TĂNG	22.95	24.42	8.93%		9.33	22.09	167.92%	
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.37				9.16		

We Create Fortune

OGC	4.05	GIẢM	GIẢM		4.15				4.75		
PC1	18.00	GIẢM	GIẢM		18.74				20.49		
PDR	26.25	TĂNG	TĂNG	24.10	25.97	8.92%		23.60	24.63	11.25%	
PHR	65.00	TĂNG	TĂNG	61.20	59.58	6.21%		22.86	52.19	184.29%	
PPC	28.50	GIẢM	TĂNG		29.30			17.42	27.86	63.59%	
PTB	67.70	GIẢM	TĂNG		70.82			60.78	64.57	11.39%	
PVD	18.50	TĂNG	TĂNG	19.20	18.21	-3.65%		18.50	17.78	0.00%	
PVI	36.50	TĂNG	GIẢM	37.40	36.08	-2.41%			39.70		
PVT	17.05	TĂNG	GIẢM	16.80	16.89	1.49%			17.62		
QCG	4.51	TĂNG	GIẢM	4.62	4.31	-2.38%			5.32		
SAM	8.20	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	-0.61%		7.40	7.69	10.81%	
SBT	16.70	GIẢM	GIẢM		17.18				18.08		
SCR	7.10	GIẢM	GIẢM		7.26				7.61		
SHB	6.90	GIẢM	GIẢM		7.06				7.44		
SHS	10.00	GIẢM	TĂNG		10.12			12.10	9.22	-17.36%	
SJS	18.80	GIẢM	GIẢM		20.05				19.93		
STK	24.25	TĂNG	TĂNG	24.20	23.65	0.21%		17.00	21.12	42.65%	
SZC	22.00	TĂNG	#N/A	20.45	21.23	7.58%		-	#N/A		
TCH	21.85	TĂNG	GIẢM	21.15	20.94	3.31%			22.45		
TCM	26.95	GIẢM	GIẢM		27.98				30.59		
TNG	21.60	TĂNG	TĂNG	19.70	20.48	9.64%		12.00	18.79	80.00%	
TTB	23.00	TĂNG	GIẢM	22.60	22.36	1.77%			24.16		
VCI	33.90	TĂNG	GIẢM	32.30	32.11	4.95%			35.72		
VGT	10.30	GIẢM	GIẢM		10.77				11.88		
VHC	91.00	TĂNG	GIẢM	89.50	88.03	1.68%			95.80		
VND	15.30	GIẢM	GIẢM		15.50				16.69		
VNG	20.65	GIẢM	TĂNG		21.80			21.50	20.58	-3.95%	
VPI	41.30	GIẢM	GIẢM		42.49				42.86		

### BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.60	TĂNG	#N/A	9.40	9.29	2.13%		16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.15	GIẢM	TĂNG		4.36			3.99	3.69	4.01%	
AMD	1.80	GIẢM	GIẢM		1.87				2.08		
APG	9.00	TĂNG	TĂNG	8.50	8.97	5.88%		9.90	7.90	-9.09%	
ART	2.40	GIẢM	GIẢM		2.64				3.07		

We Create Fortune

BCC	8.80	TĂNG	TĂNG	8.50	8.59	3.53%		7.70	7.66	14.29%	
BCG	5.59	GIẢM	TĂNG		5.81			6.39	5.41	-12.52%	
C69	18.10	TĂNG	TĂNG	8.80	16.02	105.68%		5.30	13.87	241.51%	
CCL	6.38	TĂNG	TĂNG	6.38	6.01	0.00%	MUA	3.46	4.89	84.39%	
CRC	15.50	TĂNG	GIẢM	15.05	13.98	2.99%			17.35		
CVT	20.45	TĂNG	TĂNG	19.25	19.91	6.23%		20.35	17.62	0.49%	
DAG	6.70	TĂNG	GIẢM	6.55	6.59	2.29%			7.01		
DAH	13.60	TĂNG	TĂNG	9.12	13.19	49.12%		4.66	9.18	191.59%	
DGW	23.50	TĂNG	TĂNG	21.85	22.69	7.55%		23.50	23.12	0.00%	MUA
DLG	1.51	GIẢM	GIẢM		1.63				1.65		
DRH	6.65	GIẢM	GIẢM		7.33				7.76		
DTD	15.30	TĂNG	TĂNG	15.00	13.91	2.00%		12.90	10.80	18.60%	
EVG	3.00	TĂNG	GIẢM	2.87	2.77	4.53%			3.02		
FIT	3.25	GIẢM	TĂNG		3.62			3.64	3.03	-10.71%	
GKM	15.00	GIẢM	TĂNG		15.53			11.42	14.95	31.29%	
HAH	13.00	TĂNG	TĂNG	12.80	12.50	1.56%		13.00	11.31	0.00%	
HAI	1.88	TĂNG	GIẢM	1.87	1.75	0.53%			1.93		
HAP	3.55	GIẢM	TĂNG		3.74			3.67	3.25	-3.27%	
HAR	3.84	GIẢM	TĂNG		4.14			3.71	3.65	3.50%	
HCD	3.74	TĂNG	GIẢM	3.79	3.61	-1.32%			4.34		
HDA	12.00	TĂNG	TĂNG	10.50	11.26	14.29%		11.30	10.27	6.19%	
HDC	15.10	TĂNG	TĂNG	15.25	14.73	-0.98%		15.25	13.47	-0.98%	
HHP	13.20	GIẢM	#N/A		14.66			-	#N/A		
HHS	3.37	TĂNG	GIẢM	3.50	3.35	-3.71%			3.69		
HII	11.35	GIẢM	GIẢM		12.09				13.42		
HQC	1.41	TĂNG	GIẢM	1.43	1.36	-1.40%			1.50		
HSL	7.80	GIẢM	GIẢM		8.17				9.64		
HUT	2.60	GIẢM	GIẢM		2.67				3.07		
HVG	3.22	GIẢM	GIẢM	3.33	3.29	-1.15%	BÁN		4.67		
HVH	27.85	TĂNG	#N/A	26.15	26.84	6.50%		-	#N/A		
JVC	2.97	TĂNG	GIẢM	2.97	2.97	0.00%	MUA		3.23		
KLF	1.40	GIẢM	GIẢM		1.61				1.79		
KMR	2.76	GIẢM	TĂNG		3.05			3.68	2.65	-25.00%	
LCG	10.60	TĂNG	GIẢM	10.45	10.24	1.44%			11.44		
LGL	10.10	GIẢM	TĂNG		10.43			7.11	8.90	41.99%	
LHG	19.30	TĂNG	TĂNG	19.70	18.94	-2.03%		19.30	17.20	0.00%	
LMH	16.00	GIẢM	#N/A		16.82			-	#N/A		
MST	2.80	GIẢM	GIẢM		3.01				3.71		
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	14.10	16.24	19.15%		13.10	14.40	28.20%	



We Create Fortune

PHC	12.65	GIẢM	GIẢM		13.33			14.45	12.65	-12.45%	BÁN
PVB	19.90	TĂNG	TĂNG	20.20	18.85	-1.49%		20.10	16.79	-1.00%	
PVC	7.60	TĂNG	TĂNG	7.80	7.55	-2.56%		7.10	6.21	7.04%	
PXL	5.50	GIẢM	GIẢM		5.96				7.35		
PXS	5.26	TĂNG	TĂNG	5.09	5.18	3.34%		4.85	4.34	8.45%	
QBS	3.16	TĂNG	GIẢM	3.03	3.07	4.29%			3.36		
SFG	10.50	GIẢM	GIẢM		11.50				14.61		
SHI	8.80	TĂNG	TĂNG	8.39	7.98	4.89%		6.23	7.45	41.19%	
SJF	3.38	GIẢM	GIẢM		3.67				3.88		
SKG	11.90	GIẢM	GIẢM		12.28				12.61		
TDH	9.48	GIẢM	TĂNG		9.91			11.65	9.17	-18.63%	
TIG	3.30	GIẢM	TĂNG		3.49			3.20	3.03	3.12%	
TLD	5.28	GIẢM	GIẢM		5.51				6.07		
TLH	4.98	GIẢM	TĂNG		5.09			5.85	4.80	-14.87%	
TNI	10.25	GIẢM	GIẢM		10.77				12.03		
TTF	3.19	GIẢM	TĂNG		3.40			3.99	3.03	-20.05%	
TTH	4.00	GIẢM	GIẢM		4.12				4.60		
TVB	18.10	TĂNG	GIẢM	17.40	16.85	4.02%			19.27		
TVC	13.50	TĂNG	GIẢM	12.50	12.74	8.00%			13.71		
VC3	23.10	TĂNG	TĂNG	23.10	22.86	0.00%		22.00	21.35	5.00%	
VCR	21.70	GIẢM	GIẢM		25.06				32.17		
VNE	3.94	GIẢM	GIẢM		4.23			4.65	3.96	-14.88%	BÁN
VPG	21.00	GIẢM	TĂNG		22.50			20.46	19.34	2.66%	
VRC	15.50	GIẢM	GIẢM		16.07				17.17		
YBM	10.25	GIẢM	GIẢM		10.63				12.17		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	982.34	0.64%	HNI	107.07	0.31%	UPCoM	57.54	0.21%
VN30	880.79	1.15%	HN30	195.89	0.12%			
VN Mid	974.15	0.06%	VNX	858.77	0.95%			
VN Small	822.95	0.04%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	693.37		Mua	9.99		Mua	22.82	
Bán	546.75		Bán	34.67		Bán	35.56	
GT ròng	146.62		GT ròng	-24.68		GT ròng	-12.74	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TIP	2100	6.93%	AMV	1200	4.40%	VCP	2600	7.05%
FTS	800	6.15%	HUT	100	4.00%	GEG	1400	6.28%
EIB	1000	5.78%	TNG	500	2.37%	SIP	4500	5.14%
LDG	420	5.14%	L14	1300	2.36%	BCM	1200	4.44%
PPC	1100	4.01%	SHB	100	1.47%	NTC	6400	3.57%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NTL	-800	-3.10%	VCR	-700	-3.13%	NHH	-3100	-8.03%
MSH	-1600	-2.61%	PVS	-400	-1.72%	VGI	-1800	-5.96%
SAB	-6900	-2.43%	BAX	-1000	-1.39%	HTM	-400	-3.42%
CMG	-950	-2.26%	PVI	-500	-1.35%	BSR	-200	-1.69%
CVT	-450	-2.15%	BCC	-100	-1.12%	C4G	-100	-1.18%

\*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	397,873		ACB	38,912		ACV	178,978	
VCB	293,001		VCS	12,356		VGI	90,687	
VHM	283,034		VCG	11,661		VEA	81,871	
VNM	220,983		PVS	10,945		MCH	57,952	
GAS	202,879		PVI	8,435		GVR	55,192	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HPG	11,442,000	5,558,490	PVS	5,112,183	3,300,966	SSN	4,332,200	492,373
ROS	11,365,300	12,031,480	SHB	3,296,284	4,281,045	SP2	2,689,050	122,252
CTG	6,836,500	3,876,527	ACB	2,877,999	1,243,013	VGI	2,357,317	721,797
ASM	6,135,260	1,824,718	TNG	1,728,634	1,304,462	BSR	1,855,451	1,117,681
KBC	5,538,340	2,706,420	HUT	1,359,944	1,083,002	GVR	1,255,523	945,090

Nguồn: Bloomberg & YSVN

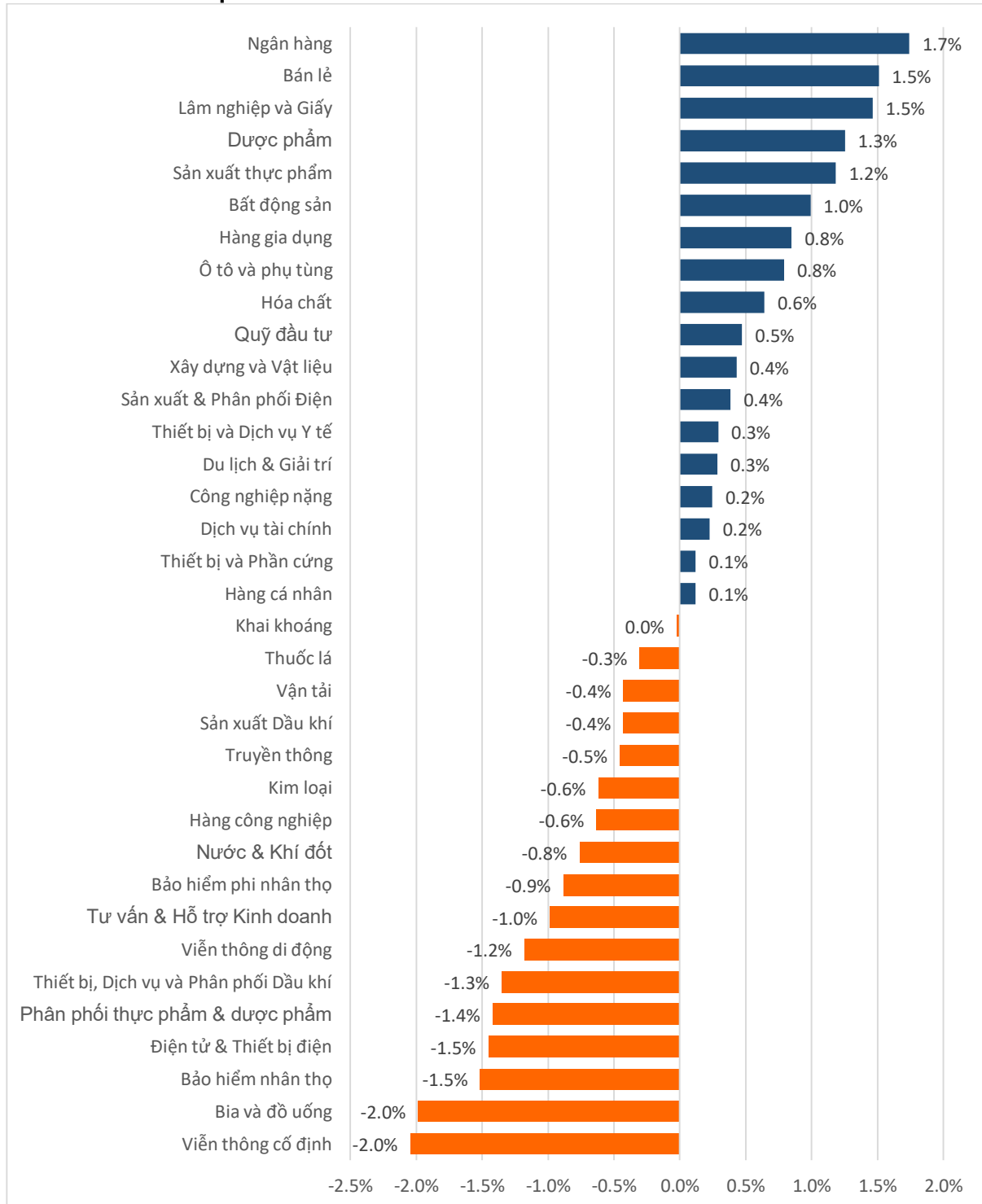
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

## DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



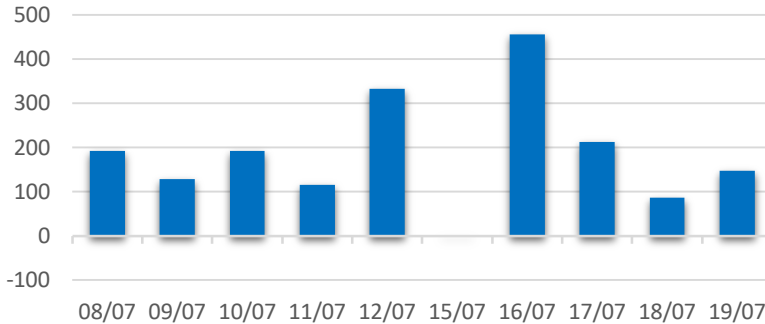
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

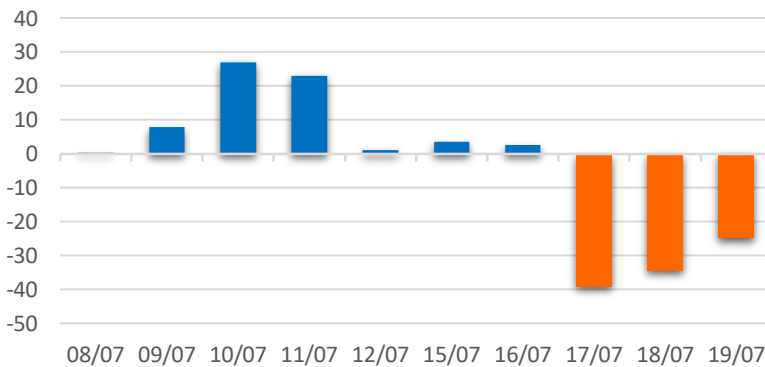
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>VCB</b>	53,830	<b>HPG</b>	88,226
<b>PLX</b>	49,697	<b>BVH</b>	12,184
<b>KBC</b>	31,411	<b>MSN</b>	9,229
<b>CTD</b>	27,290	<b>HBC</b>	8,560
<b>VIC</b>	25,583	<b>DLG</b>	5,086

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

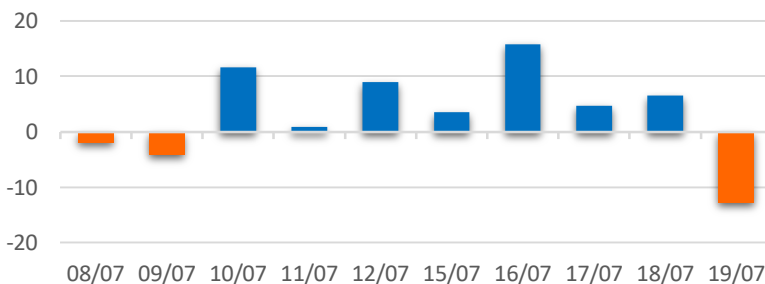
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>SHB</b>	2,703	<b>PVS</b>	26,502
<b>NDN</b>	1,123	<b>CEO</b>	1,930
<b>VCS</b>	297	<b>TNG</b>	917
<b>MPT</b>	295	<b>BCC</b>	233
<b>ART</b>	283	<b>VGS</b>	193

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại  
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
<b>VTP</b>	4,344	<b>VEA</b>	8,861
<b>QNS</b>	1,884	<b>BSR</b>	8,110
<b>BCM</b>	960	<b>ACV</b>	4,604
<b>CTR</b>	912	<b>GEG</b>	461
<b>VGG</b>	761	<b>OIL</b>	407

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



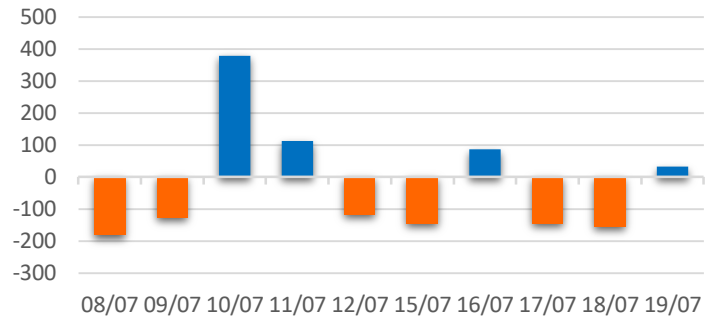
We Create **Fortune**

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

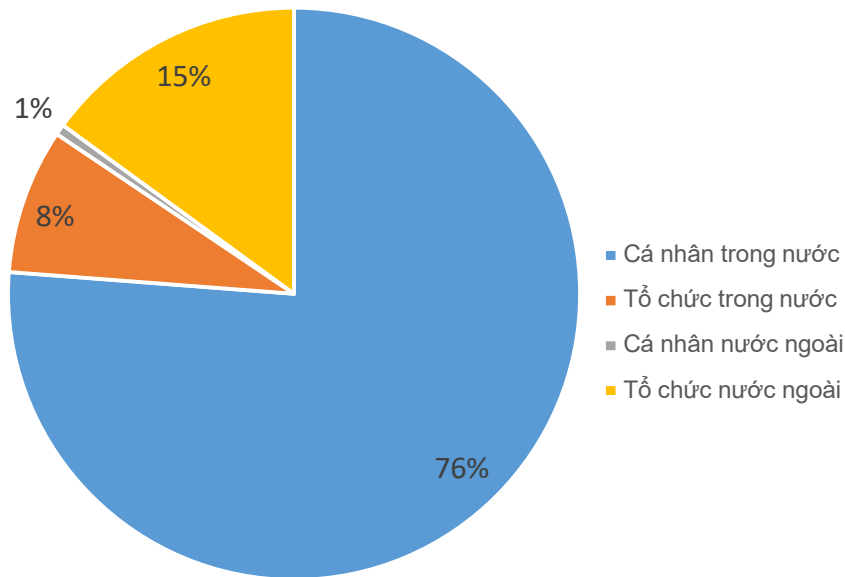
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	13,521	MWG	32,358
CTG	10,800	KBC	5,859
MWG	6,833	E1VFN30	5,777
EIB	6,158	HPG	3,192
STB	6,092	BMI	2,845

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



## CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

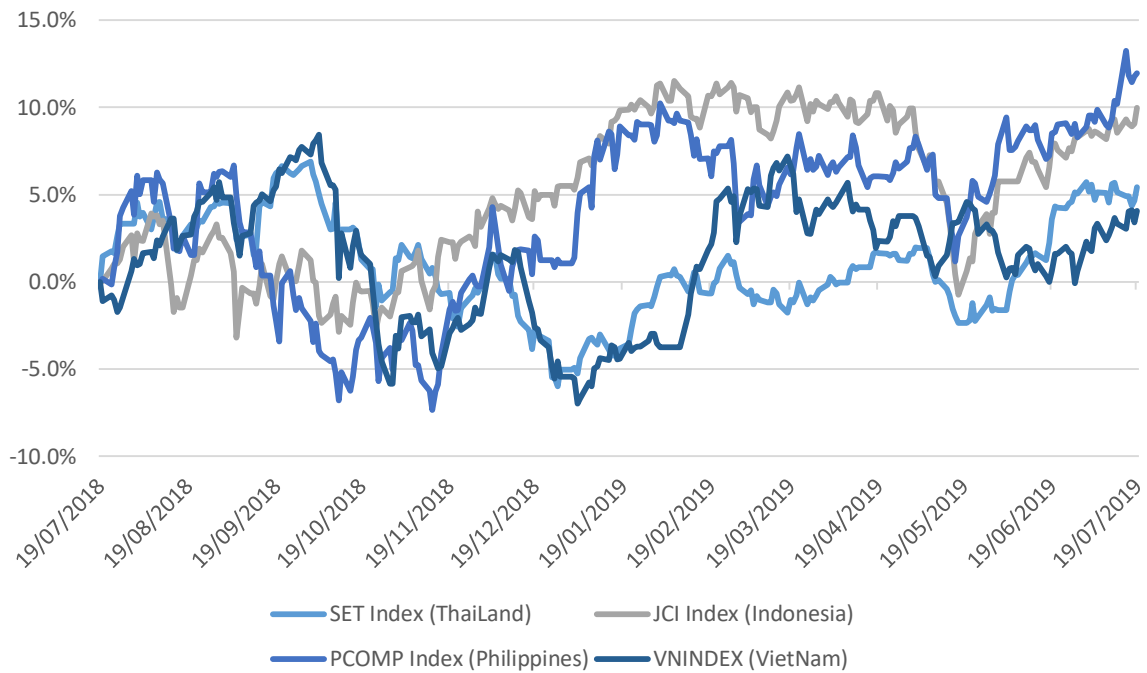


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

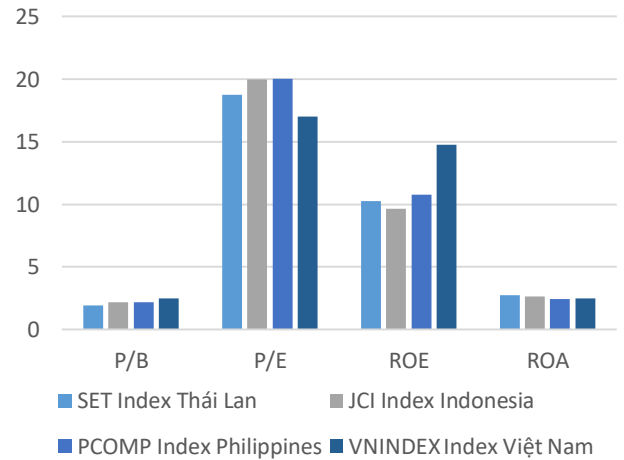
### Diễn biến các thị trường trong khu vực



#### Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.9x	2.2x	2.2x	2.5x
P/E		18.8x	20.0x	20.0x	17.0x
ROE	%	10.24	9.67	10.78	14.75
ROA	%	2.72	2.63	2.43	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	1.9x	2.2x	2.2x	2.5x
GTGD	Triệu USD	18.8x	20.0x	20.0x	17.0x
LS cổ tức	%	10.24	9.67	10.78	14.75

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thế Minh**

**Giám đốc Nghiên cứu Phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

**Quách Đức Khánh**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

**Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng**

**Chuyên viên phân tích**

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

**Phạm Tấn Phát**

**Chuyên viên phân tích cao cấp**

+84 28 3622 6868 ext 3830

phat.pham@yuanta.com.vn

### Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Giám đốc Môi giới Hội Sở**

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

**Chung Kim Hoa**

**Giám đốc Khối khách hàng người Hoa**

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

**Phù Vĩnh Quế**

**Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn**

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

**Nguyễn Việt Quang**

**Giám đốc chi nhánh Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

**Võ Thị Thu Thủy**

**Giám đốc chi nhánh Bình Dương**

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

**Bùi Quốc Phong**

**Giám đốc chi nhánh Đồng Nai**

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Giám đốc trung tâm kinh doanh**

**Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

## Appendix A: Important Disclosures

### Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

### Ratings Definitions

**BUY:** We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

**HOLD-Outperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**HOLD-Underperform:** In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

**SELL:** We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

**Under Review:** We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

**Restricted:** The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

### Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written